

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

Hình thức đào tạo: Chính quy

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Nông lâm – Đại học Thái Nguyên
- Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh:** DTN
- Địa chỉ các trụ sở:** Tổ 10 - Xã Quyết Thắng - Thành phố Thái Nguyên – Tỉnh Thái Nguyên.
- Địa chỉ trang thông tin điện tử:** <http://tuaaf.edu.vn>
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 0965808518 - 0965809518
- Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh** (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi)
- Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:** Website: tuaaf.edu.vn

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Đối tượng dự tuyển là người Việt Nam hoặc người nước ngoài thuộc một trong hai trường hợp sau:

a) Người đã có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam, hoặc bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương được dự tuyển vào tất cả các ngành;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của pháp luật được dự tuyển vào các ngành thuộc nhóm ngành của ngành nghề đã tốt nghiệp trung cấp.

- Điều kiện dự tuyển: Thí sinh phải đáp ứng các điều kiện sau:

- + Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;
- + Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định;
- + Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Năm 2025, nhà trường tuyển sinh theo các phương thức sau:

TT	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	Xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025	
2	Xét tuyển theo kết quả học tập bậc trung học phổ thông	
3	Xét tuyển theo điểm bài thi đánh giá V-SAT của ĐHTN	
4	Xét tuyển thẳng	

2.1. Xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025: áp dụng cho các đối tượng thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 bao gồm cả thí sinh liên thông cao đẳng lên đại học chính quy, được áp dụng cho tất cả các mã tuyển sinh năm 2025 của Trường và không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển. Các môn trong tổ hợp xét tuyển là hệ số 1. Các tổ hợp xét tuyển gồm: Toán, Lý, Hóa (A00); Toán, Hóa, Sinh (B00); Văn, Sử, Địa (C00); Toán, Văn, Anh (D01); Toán, Văn, Hóa (C02); Văn, Địa, GDCD (C20); Văn, Sử, Anh (D14); Toán, Địa, GDCD (A09); Văn, Toán, Địa (C04); Toán, Sử, Địa (A07)

2.2. Xét tuyển theo kết quả học tập bậc trung học phổ thông: áp dụng với tất cả các mã tuyển sinh năm 2025, điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 theo thang điểm 10 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên (nếu có), đạt từ 15 điểm trở lên, cụ thể:

- Đối với các thí sinh đã tốt nghiệp THPT trước năm 2025: Điểm xét tuyển là tổng điểm lấy theo điểm TBC năm lớp 12 (học kỳ 1 + học kỳ 2*2).

- Đối với các thí sinh tốt nghiệp năm 2025: Điểm xét tuyển là tổng điểm lấy theo tổ hợp các môn xét tuyển gồm: Toán, Lý, Hóa (A00); Toán, Hóa, Sinh (B00); Văn, Sử, Địa (C00); Toán, Văn, Anh (D01); Toán, Văn, Hóa (C02); Văn, Địa lý, GDCD (C20); Văn, Sử, Anh (D14); Toán, Địa, GDCD (A09); Văn, Toán, Địa (C04); Toán, Sử, Địa (A07)

2.3. Xét tuyển theo điểm bài thi đánh giá V-SAT của ĐHTN: áp dụng với tất cả các mã tuyển sinh năm 2025 đối với thí sinh có điểm bài thi đánh giá V-SAT từ 75 điểm trở lên.

2.4. Xét tuyển thẳng: áp dụng cho các đối tượng theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, cụ thể như sau:

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng và tốt nghiệp THPT năm 2025 được xét tuyển thẳng vào ngành thí sinh đăng ký theo chỉ tiêu phân bổ của ĐHNL

- Thí sinh đoạt giải nhất trong kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng và tốt nghiệp THPT năm 2025 được xét tuyển thẳng vào các ngành theo danh mục thông báo của ĐHNL.

* Đối với học sinh quốc tế và học sinh Việt Nam tốt nghiệp THPT ở nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp THPT các trường quốc tế tại Việt Nam:

- + *Đối với học sinh quốc tế:*

- Đã tốt nghiệp THPT

- Có sức khỏe tốt

- Không vi phạm pháp luật tại các nước sở tại
- Năng lực tiếng Anh tốt (có chứng chỉ quốc tế hoặc thông qua phỏng vấn – Đối với chương trình đào tạo tiên tiến quốc tế) hoặc chứng chỉ tiếng Việt (đối với các chương trình đại trà).

+ *Đối với thí sinh Việt Nam đã học và tốt nghiệp THPT ở nước ngoài, thí sinh đã tốt nghiệp THPT các trường Quốc tế tại Việt Nam:*

- Đã tốt nghiệp THPT
- Có điểm kết quả học tập THPT từ đạt điểm D trở lên (điểm học bạ được quy đổi sang thang điểm 10 theo tổ hợp môn: Toán – Anh – Khoa học hoặc Toán – Anh và 1 môn tự chọn khác) hoặc kết quả kiểm tra kiến thức tiếng Việt và tiếng Anh theo quy định của Trường.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Quy đổi ngưỡng đầu vào: Nhà trường sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.2. Quy đổi điểm trúng tuyển: Nhà trường sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Ngành và chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành ¹	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
1		Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	60	- Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả điểm thi THPT năm 2025 (Tổ hợp A00, A09, B00, C00, C02, C20, D01, D14, C04, A07);
2		Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	100	
3		Lâm sinh	7620205	Lâm sinh	60	
4		Thú y	7640101	Thú y	200	
5		Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	80	
6		Khoa học môi trường	7440301	Khoa học môi trường	60	
7		Công nghệ và đổi mới sáng tạo	7480201	Công nghệ và đổi mới sáng tạo	100	
8		Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	60	
9		Quản lý tài nguyên rừng	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	60	

10		Kinh tế nông nghiệp	7620115	Kinh tế nông nghiệp	70	- Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT; - Phương thức 3: Sử dụng kết quả bài thi V-SAT của ĐHTN - Phương thức 4: Xét tuyển thẳng
11		Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	80	
12		Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	60	
13		Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	7580109	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	60	
14		Nông nghiệp công nghệ cao	7620101	Nông nghiệp công nghệ cao	80	
15		Tài chính – Kế toán	7340301	Tài chính – Kế toán	70	
16		Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	60	
17		Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	60	
18		Quản lý thông tin	7320205	Quản lý thông tin	60	
19		Dược liệu và hợp chất thiên nhiên	7549002	Dược liệu và hợp chất thiên nhiên	60	
20		Công nghệ thực phẩm	7540101_CTTT	Công nghệ thực phẩm	50	
21		Kinh tế nông nghiệp	7620115_CTTT	Kinh tế nông nghiệp	50	
22		Khoa học và Quản lý môi trường	7440301_CTTT	Khoa học và Quản lý môi trường	50	
23		Quản lý du lịch quốc tế	7810204_CTTT	Quản lý du lịch quốc tế	50	
24		Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	
25		Quản lý kinh tế	7310110	Quản lý kinh tế	60	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên **không quy định** mức chênh lệch điểm giữa các tổ hợp, không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

5.2. Điểm cộng:

Tổng điểm cộng, điểm thưởng, điểm khuyến khích (gọi chung là điểm cộng) đối với các thí sinh: được thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành

5.3. Các thông tin khác

- Trường ĐHNLT xét tuyển theo mức độ ưu tiên từ cao xuống thấp trong các nguyện vọng (NV) đã đăng ký (NV1 là ưu tiên cao nhất). Thí sinh được đăng ký không

giới hạn NV theo ngành đào tạo của Trường và chỉ trúng tuyển 01 nguyện vọng ưu tiên cao hơn và sẽ không được xét các NV có mức độ ưu tiên tiếp theo.

- Điểm xét tuyển sẽ lấy theo ngành từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu.
- Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 và làm tròn đến 02 chữ số thập phân.

6. Tổ chức tuyển sinh

- Trường ĐHNL xét tuyển theo kế hoạch tuyển sinh chung năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và kế hoạch của ĐHTN.

- Hình thức tuyển sinh: Trực tiếp và trực tuyến.

+ Với xét tuyển thẳng và dự bị: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo thông báo của Trường ĐHNL.

+ Với xét tuyển theo kết quả học tập THPT: Thí sinh đăng ký theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại các trường THPT hoặc các điểm thu nhận hồ sơ;

+ Đối với xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT: Thí sinh có thể nộp 1 trong 3 hình thức sau đây:

- Nộp hồ sơ online: Thí sinh truy cập địa chỉ **website:** **<http://tuyensinh.tuaf.edu.vn>** và làm theo hướng dẫn.
- Nộp chuyển phát nhanh qua đường bưu điện theo địa chỉ: Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông, trường Đại học Nông lâm, Tổ 10, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông, trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên, Văn phòng tuyển sinh, trường Đại học Nông lâm.

* **Đối với hồ sơ lưu học sinh quốc tế:** Nhận hồ sơ online hoặc trực tiếp tại văn phòng Chương trình tiên tiến (khu hành chính B). Hồ sơ gồm:

- Đơn đăng ký
- Bản sao Hộ chiếu/ Chứng minh thư của nước sở tại
- Bản sao Bằng THPT và bảng điểm/ học bạ
- Bản sao Lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại cấp
- Bản sao giấy khám sức khỏe do cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại cấp
- Bản sao giấy khai sinh
- Thư giới thiệu (nếu có)

7. Chính sách ưu tiên

Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo quy chế hiện hành theo khu vực và theo đối tượng, cụ thể:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm, khu vực 3 (KV3) là 1,0 điểm;

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

- Các mức điểm ưu tiên được quy định nên trên tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác nhau thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh datdj tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về thang điểm 10 và tổng điểm tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{mức điểm ưu tiên theo quy định}$

- Thí sinh chỉ được hưởng chính sách ưu tiên khu vực quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

8. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ GD và ĐT.

9. Thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Trường Đại học Nông lâm cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh theo pháp luật hiện hành của nhà nước và theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

10. Các nội dung khác

10.1. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Hệ đại trà: Từ 14.100.000 đồng đến 16.400.000 đồng/năm

- Chương trình tiên tiến quốc tế: 28.900.000 đồng/năm

Lộ trình tăng học phí của Trường căn cứ vào Quyết định hiện hành của Nhà nước

10.2. Thông tin về học bổng

Sinh viên trúng tuyển sẽ được xét duyệt để nhận các khoản học bổng gồm: Học bổng thủ khoa đầu vào; học bổng doanh nghiệp; học bổng khuyến khích học tập và nhiều loại học bổng khác.

10.3. Chương trình thực tập nghề tại nước ngoài

Sinh viên trúng tuyển vào Trường sẽ được tham gia vào Chương trình thực tập nghề hưởng lương tại nước ngoài: gồm các nước: Nhật Bản, Israel; Mỹ; Đan Mạch, Na Uy, Đài Loan, Hàn Quốc...

- Thời gian mỗi chương trình: Từ 6 tháng đến 12 tháng;

- Sinh viên có thể tham gia nhiều lần trong 4 năm học;

- Quyền lợi của sinh viên tham gia chương trình:

+ Đảm bảo ngoại ngữ tốt (nghe, nói và làm việc tốt với chuyên gia nước ngoài);

- + Phát triển toàn diện về tư duy và kỹ năng làm việc;
- + Có tài chính tích lũy (từ 100-200 triệu đồng);
- + 100% được hỗ trợ kết nối việc làm sau khi ra trường;
- + Được hỗ trợ tìm học bổng sau đại học.

* Đối với các chương trình tiên tiến quốc tế: Thí sinh trúng tuyển vào chương trình sẽ được đánh giá năng lực tiếng Anh để phân lớp. Các thí sinh sẽ được học 01 năm tiếng Anh trước khi chuyển sang học chuyên môn.

.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
1		Chăn nuôi thú y	7620105		100	26	10	15/30	24	13	15/30
2		Công nghệ sinh học	7420201		100	10	0	15/30	12	4	15/30
3		Công nghệ thông tin (chuyên ngành công nghệ và đổi mới sáng tạo)	7480201		100	0	0	0	10	0	15/30
4		Công nghệ thực phẩm	7540101		100	20	4	15/30	14	7	15/30
5		Công nghệ thực phẩm (CTTT)	7905419		100	10	1	16/30	10	1	16/30
6		Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	7540106		100	14	0	15/30	12	3	15/30
7		Dược liệu và hợp chất thiên nhiên	7549002		100	10	0	15/30	10	0	15/30
8		Khoa học cây trồng	7620110		100	22	0	15/30	12	1	15/30
9		Khoa học môi trường	7440301		100	10	1	15/30	12	1	15/30
10		Khoa học và Quản lý môi trường (CTTT)	7904492		100	10	0	16/30	10	2	16/30
11		Kinh doanh quốc tế	7340120		100	20	0	15/30	10	0	15/30
12		Kinh tế nông nghiệp	7620115		100	12	0	15/30	12	0	15/30
13		Kinh tế nông nghiệp (CTTT)	7906425		100	10	1	16/30	10	0	16/30
14		Lâm sinh	7620205		100	10	0	15/30	10	0	15/30
15		Ngôn ngữ Anh	7220201		100	0	0	0	0	0	0
16		Nông nghiệp Công nghệ cao	7620101		100	24	3	15/30	12	1	15/30
17		Quản lý đất đai	7850103		100	18	9	15/30	16	13	15/30
18		Quản lý du lịch quốc tế (CTTT)	7810204		100	10	0	16/30	10	1	16/30
19		Quản lý kinh tế	7310110		100	0	0	0	0	0	0
20		Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	7580109		100	0	0	0	10	1	15/30

21		Quản lý tài nguyên rừng	7620211		100	12	0	15/30	12	0	15/30
22		Quản lý tài nguyên và Môi trường	7850101		100	22	6	15/30	12	14	15/30
23		Quản lý thông tin	7320205		100	10	1	15/30	10	2	15/30
24		Tài chính - Kế toán	7340301		100	0	0	0	16	0	15/30
25		Thú y	7640101		100	30	26	15/30	24	24	
26		Chăn nuôi thú y	7620105		200	91	62	15/30	60	77	15/30
27		Công nghệ sinh học	7420201		200	35	3	15/30	30	8	15/30
28		Công nghệ thông tin (chuyên ngành công nghệ và đổi mới sáng tạo)	7480201		200	0	0	0	25	16	15/30
29		Công nghệ thực phẩm	7540101		200	70	15	15/30	35	32	15/30
30		Công nghệ thực phẩm (CTTT)	7905419		200	35	2	16/30	25	0	16/30
31		Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	7540106		200	49	0	15/30	30	4	15/30
32		Dược liệu và hợp chất thiên nhiên	7549002		200	35	42	15/30	25	5	15/30
33		Khoa học cây trồng	7620110		200	77	14	15/30	30	10	15/30
34		Khoa học môi trường	7440301		200	35	9	15/30	30	2	15/30
35		Khoa học và Quản lý môi trường (CTTT)	7904492		200	35	0	16/30	25	3	16/30
36		Kinh doanh quốc tế	7340120		200	70	0	15/30	25	2	15/30
37		Kinh tế nông nghiệp	7620115		200	42	18	15/30	30	20	15/30
38		Kinh tế nông nghiệp (CTTT)	7906425		200	35	2	16/30	25	2	16/30
39		Lâm sinh	7620205		200	35	13	15/30	25	27	15/30
40		Ngôn ngữ Anh	7220201		200	0	0	0	0	0	0
41		Nông nghiệp Công nghệ cao	7620101		200	84	27	15/30	30	17	15/30
42		Quản lý đất đai	7850103		200	63	29	15/30	40	52	15/30
43		Quản lý du lịch quốc tế (CTTT)	7810204		200	35	2	16/30	25	1	16/30
44		Quản lý kinh tế	7310110		200	0	0	0	0	0	0
45		Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	7580109		200	0	0	0	25	3	15/30
46		Quản lý tài nguyên rừng	7620211		200	42	14	15/30	30	18	15/30

47		Quản lý tài nguyên và Môi trường	7850101		200	77	15	15/30	30	14	15/30
48		Quản lý thông tin	7320205		200	35	1	15/15	25	7	15/30
49		Tài chính - Kế toán	7340301		200	0	0	0	40	54	15/30
50		Thú y	7640101		200	105	103	15/15	60	74	15/30
51		Chăn nuôi thú y	7620105		402	13	0	50/150	24	0	50/150
52		Công nghệ sinh học	7420201		402	5	0	50/150	12	0	50/150
53		Công nghệ thông tin (chuyên ngành công nghệ và đổi mới sáng tạo)	7480201		402	0	0	0	10	0	50/150
54		Công nghệ thực phẩm	7540101		402	10	0	50/150	14	0	50/150
55		Công nghệ thực phẩm (CTTT)	7905419		402	5	0	50/150	10	0	50/150
56		Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	7540106		402	7	0	50/150	12	0	50/150
57		Dược liệu và hợp chất thiên nhiên	7549002		402	5	0	50/150	10	0	50/150
58		Khoa học cây trồng	7620110		402	11	0	50/150	12	0	50/150
59		Khoa học môi trường	7440301		402	5	0	50/150	12	0	50/150
60		Khoa học và Quản lý môi trường (CTTT)	7904492		402	5	0	50/150	10	0	50/150
61		Kinh doanh quốc tế	7340120		402	10	0	50/150	10	0	50/150
62		Kinh tế nông nghiệp	7620115		402	6	0	50/150	12	0	50/150
63		Kinh tế nông nghiệp (CTTT)	7906425		402	5	0	50/150	10	0	50/150
64		Lâm sinh	7620205		402	5	0	50/150	10	0	50/150
65		Ngôn ngữ Anh	7220201		402	0	0	0	0	0	0
66		Nông nghiệp Công nghệ cao	7620101		402	12	0	50/150	12	0	50/150
67		Quản lý đất đai	7850103		402	9	0	50/150	16	0	50/150
68		Quản lý du lịch quốc tế (CTTT)	7810204		402	5	0	50/150	10	0	50/150
69		Quản lý kinh tế	7310110		402	0	0	0	0	0	0
70		Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	7580109		402	0	0	0	10	0	50/150
71		Quản lý tài nguyên rừng	7620211		402	6	0	50/150	12	0	50/150
72		Quản lý tài nguyên và Môi trường	7850101		402	11	0	50/150	12	0	50/150

		trường									
73		Quản lý thông tin	7320205		402	5	0	50/150	10	0	50/150
74		Tài chính - Kế toán	7340301		402	0	0	50/150	16	0	50/150
75		Thú y	7640101		402	15	0	50/150	24	0	50/150

Cán bộ tuyển sinh

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

Hotline/Zalo

0965808518 – 0965809518

Email: trungamtuyensinhtruyenthong@tuaf.edu.vn;

Thái Nguyên, ngày..... tháng 4 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

PGS.TS. Nguyễn Hưng Quang